TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2017/HNGĐ-ST Ngày: *03-8- 2017* V/v tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên toà: Ông Trương Văn Sa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tô Thị T, sinh năm 1994 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, ấp 8, xã H, huyện Q, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Anh Lương Văn N, sinh năm 1985 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 11, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn Tô Thị T trình bày:

Chị Tô Thị T và anh Lương Văn N chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2015, quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Vụ án được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 44/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2017. Tuy nhiên khi giải quyết vụ án thì về con chung chị T, anh N thống nhất chị T được nuôi con chung tên Lương Thị Thanh Y sinh ngày 07/12/2015 và không giải quyết về cấp dưỡng do chị T không yêu cầu. Nay chị T nhận thấy điều kiện kinh tế của chị khó khăn, bản thân chị là công nhân có thu nhập thấp mà chi phí cuộc sống lại cao nên chị rất chật vật trong việc chi phí sinh hoạt và nuôi con.

Vì vậy nay chị T yêu cầu Tòa án buộc anh Lương Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Lương Thị Thanh Y mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Đối với bị đơn anh Lương Văn N đã được Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ để anh N đến Tòa án làm việc, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh N vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến của anh N được .

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Anh N vắng mặt đã được tòa án tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa số 81/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2017 nhưng anh N vắng mặt không có lý do

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến.

+ Việc chấp hành theo quy định pháp luật tố tụng

Về thành phần tham gia xét xử: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Tòa án lập biên bản nhận đơn khởi kiện đúng quy định tại Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành thụ lý vụ án phân công thẩm phán giải quyết đúng quy định tại Điều 195, Điều 197 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp trong vụ án tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành thụ lý được định tại khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, việc Tòa án nhân dân huyện Chơn thành thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra về giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo quy định tại Điều 206 đến Điều 211 BLTTDS

Thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203, Điều 233 BLTTDS

Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Nội dung và hình thức đảm bảo quy định tại Điều 220 BLTTDS

Về tống đạt văn bản tố tụng: Đúng quy định tại Điều 170, Điều 171, Điều 208 BLTTDS

Về thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát: Đảm bảo đúng quy định tại điều 220 BLTTDS

Về thu thập chứng cứ: Đúng nguyên tắc về việc xác minh, thu thập chứng cứ quy định tại điều 97, 98 BLTTDS

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử thực hiện đúng định pháp luật của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm

+ Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 BLTTDS

+ Quan điểm về giải quyết vụ án:

Vụ án thuộc trường hợp kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21, Điều 97 BLTTDS

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy: Chị Tô Thị T và anh Lương Văn N được Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành giải quyết bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 44/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2017. Về con chung chị Tô Thủy được nuôi con chung tên Lương Thị Thanh Y sinh ngày 07/12/2015 và không giải quyết về cấp dưỡng do chị T không yêu cầu. Nay chị T khởi kiện yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng, căn cứ vào văn bản số 01/BK-TA ngày 09/6/2017 của Công ty TNHH Dệt vải Bukwang xác định được bị đơn anh N hiện nay là người có thu thập và nguyên đơn chị T cũng cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là đơn nhận tiền nuôi con của chính quyền địa phương hàng tháng chi Thủy phải chi phí nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng. Từ những chứng cứ nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 82, Điều 110, Điều 116, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lương Thị Thanh Y mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn chị Tô Thị T, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con" theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 do chị Tô Thị T khởi kiện yêu cầu anh Lương Văn N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Lương Văn N hiện cư trú tại tổ 11, ấp 6, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Về thủ tục tố tụng: Do anh Lương Văn N mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như giấy triệu tập làm việc, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ vào điều 228 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tô Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị T và anh N chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2015 đến ngày 13/4/2017 thì chị T và anh N được Tòa án giải quyết ly hôn bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự số 44/2017/QĐST-HNGĐ. Quá trình giải quyết vụ án về con chung chị T có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lương Thị Thanh Y sinh ngày 07/12/2015, không giải quyết về cấp dưỡng do chị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó chị T yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại điều 110 Luật hôn nhân và gia đình

Tuy nhiên, theo quy định tại điều 116 Luật hôn nhân gia đình thì mức cấp dưỡng phải căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người phải cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng để xác định mức cấp dưỡng phù hợp với quy định pháp

luật

Xét thấy, về thu nhập, khả năng thực tế của người phải cấp dưỡng thì căn cứ văn bản số 01/BK-TA ngày 09/6/2017 của Công ty TNHH Dệt vải Bukwang xác định được hiện nay anh N là công nhận dệt sợi của công ty với mức lương thực lãnh gần nhất như sau: tháng 02 năm 2017 là 8.322.000 đồng, tháng 3 năm 2017 là 9.866.000 đồng, tháng 4 năm 2017 là 9.034.000 đồng. Như vậy về thu nhập, khả năng thực tế của anh N là hoàn toàn đủ điều kiện để cấp dưỡng nuôi con

Về nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng thì chị T cung cấp cho Tòa án chứng cứ là đơn xin xác nhận tiền nuôi con của chính quyền địa phương thể hiện mức chi phí mỗi tháng của cháu Y bao gồm tiền gửi trẻ là 1.200.000 đồng, tiền mua sữa là 1.600.000 đồng, tiền ăn là 1.000.000 đồng, tiền bỉm và thuốc men là 500.000 đồng. Tổng chi phí mỗi tháng là cho cháu Y là 3.000.000 đồng.

Như vậy, định kỳ hàng tháng chị T phải chi phí nuôi con với tổng số tiền 3.000.000 đồng là sự thật. Tuy nhiên về nghĩa vụ nuôi dưỡng con sau ly hôn là nghĩa vụ của cả chị T và anh N do đó chị T phải chịu ½ của 3.000.000 đồng là 1.500.000 đồng. Anh N phải chịu ½ của 3.000.000 đồng là 1.500.000 đồng.

Do vậy, sau khi xem xét các điều kiện về thu nhập, khả năng thực tế của anh N cùng với nhu cầu thiết yếu của cháu Y Hội đồng xét xử thấy cần thiết buộc anh Lương Văn N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

Về án phí cấp dưỡng: anh Lương Văn N phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 2 Điều 82, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử :

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Tô Thị T buộc anh Lương Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung tên tên Lương Thị Thanh Y sinh ngày 07/12/2015 mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về án phí cấp dưỡng: Anh Lương Văn N phải nộp là 300.000 đồng

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do

chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ung Thị Ngọc Thanh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Thành **Phạm Xuân Đính** **Ung Thị Ngọc Thanh**

Căn cứ vào……[27] .....
[28].....
.....[29]

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").
(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với

bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: